

TỪ VỰNG

IOE LỚP 3



TỪ VỰNG IOE LỚP 3: SỐ ĐẾM



Numbers in English



0 Zero
1 One
2 Two
3 Three
4 Four
5 Five
6 Six
7 Seven
8 Eight
9 Nine



10 Ten
11 Eleven
12 Twelve
13 Thirteen
14 Fourteen
15 Fifteen
16 Sixteen
17 Seventeen
18 Eighteen
19 Nineteen



20 Twenty
21 Twenty-one
22 Twenty-two
23 Twenty-three
24 Twenty-four
25 Twenty-five
26 Twenty-six
27 Twenty-seven
28 Twenty-eight
29 Twenty-nine

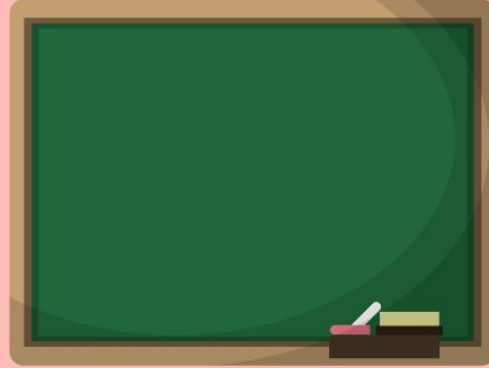


30 Thirty
31 Thirty-one
32 Thirty-two
33 Thirty-three
34 Thirty-four
35 Thirty-five
36 Thirty-six
37 Thirty-seven
38 Thirty-eight
39 Thirty-nine

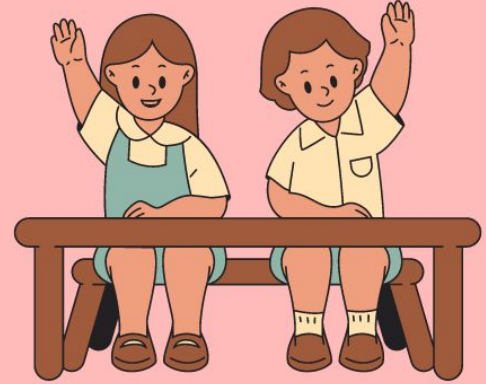
BAG



BOARD



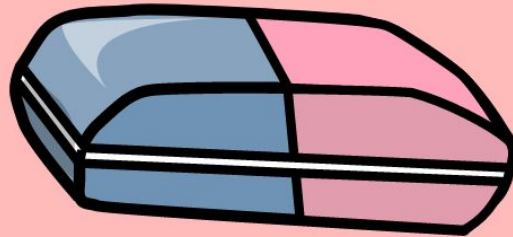
PUPIL



RULER



ERASER



BOOK



BALL



BIKE



CAMERA



KITE



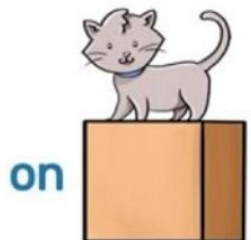
COMPUTER



ROBOT



GIỚI TỪ CHỈ VỊ TRÍ



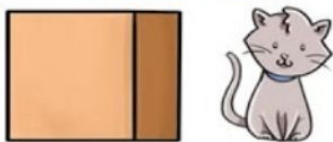
in front of



behind



next to



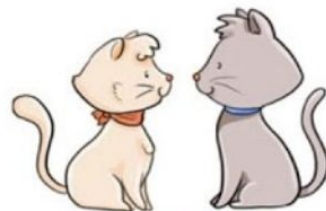
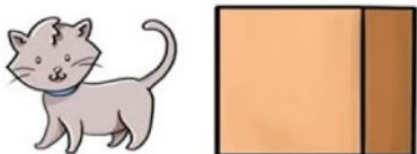
below



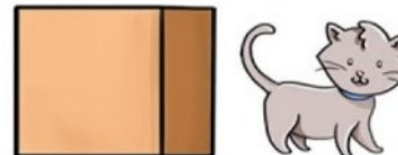
between



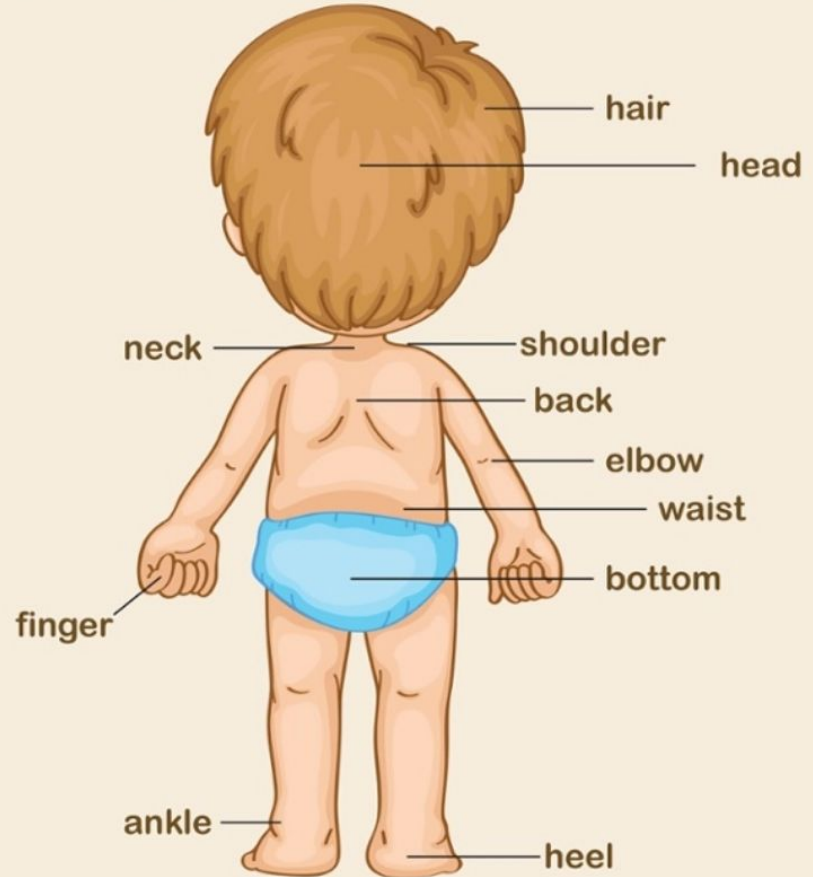
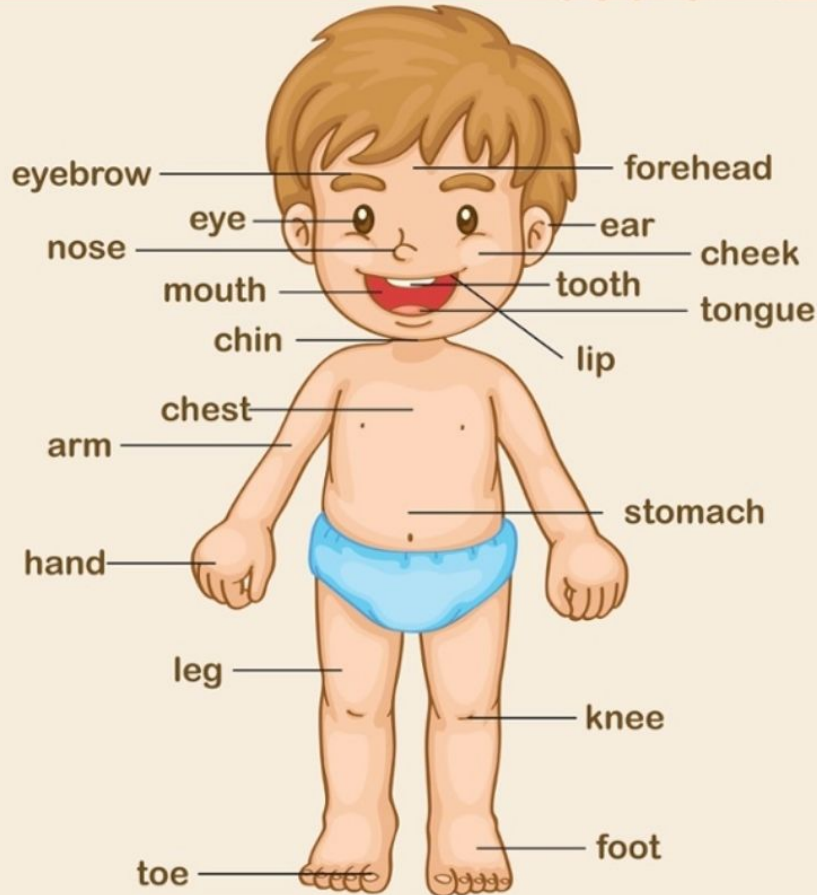
on the left



on the right



TỪ VỰNG VỀ CƠ THỂ



TỪ VỰNG IOE LỚP 3: CLOTHES



dress



sweater



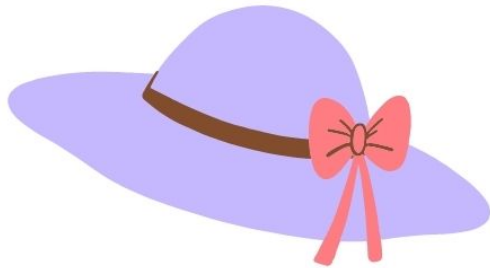
jacket



shirt



socks



hat



shorts



skirt

TỪ VỰNG IOE LỚP 3: HÀNH ĐỘNG



listen to music



play badminton



play basketball



play football



play tennis



play the guitar



read book



ride a bike

FAMILY

baby	grandfather
brother	grandmother
sister	uncle
cousin	aunt
father	young
mother	old



FAMILY

baby	grandfather
brother	grandmother
sister	uncle
cousin	aunt
father	young
mother	old



TỪ VỰNG CHỈ TÍNH CHẤT



Từ vựng	Dịch nghĩa	Từ vựng	Dịch nghĩa
beautiful	đẹp, xinh đẹp	old	già
big	to, lớn	sad	buồn
clean	sạch	short	ngắn
dirty	dơ, bẩn	small	nhỏ
fat	béo	thin	gầy, mảnh khảnh
happy	vui vẻ	ugly	xấu
long	dài	young	trẻ, trẻ tuổi



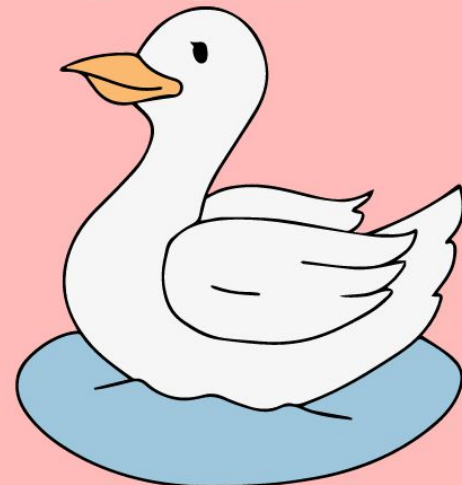
BEAR



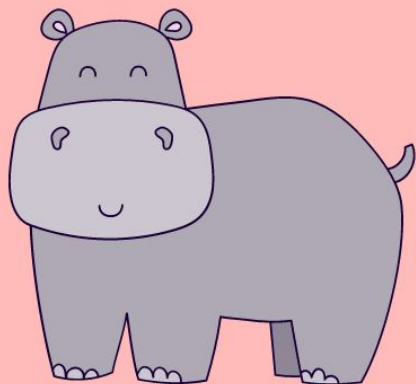
CAT



DUCK



HIPPO



LION



MONKEY



z



BIKE



BOAT



HELICOPTER



LORRY



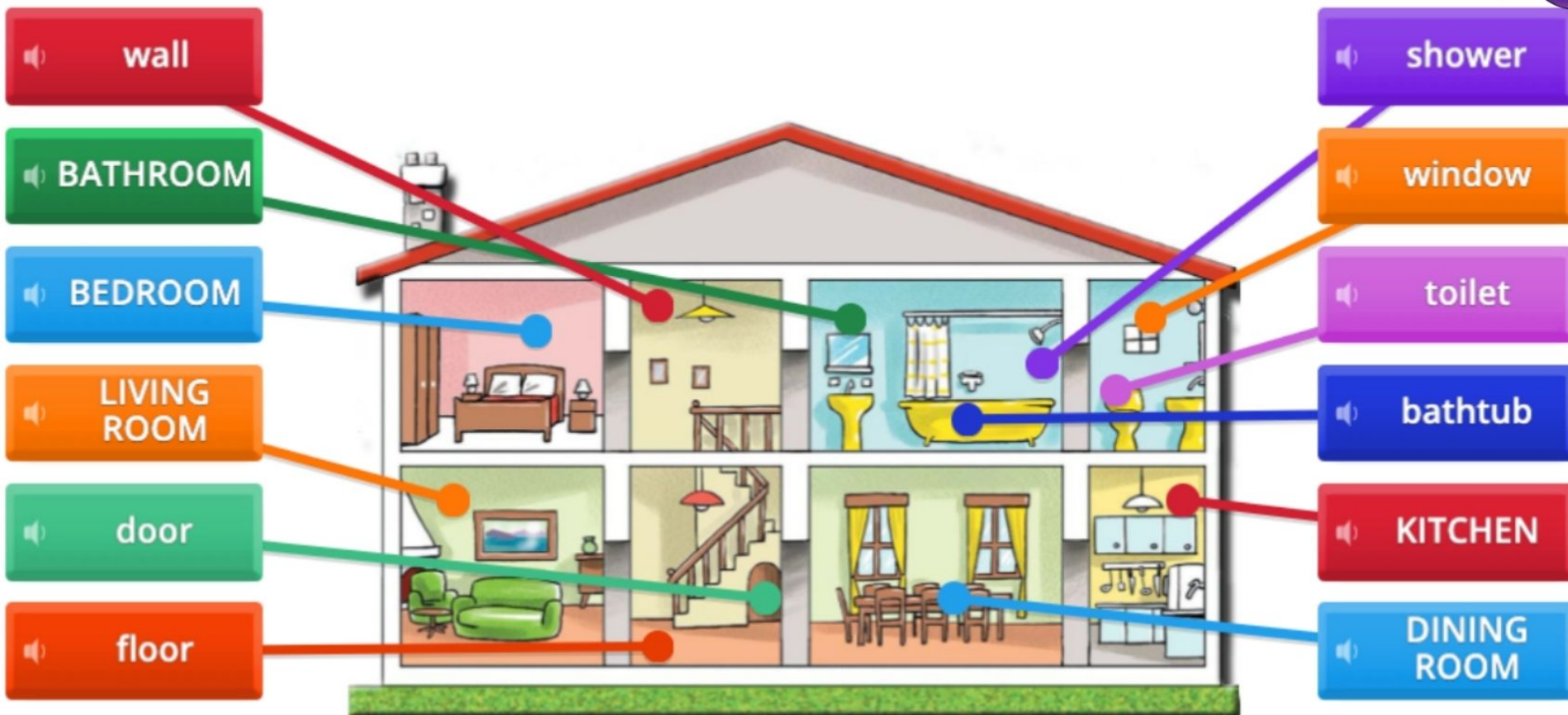
MOTORBIKE



CAR



TỪ VỰNG IOE LỚP 3: NGÔI NHÀ



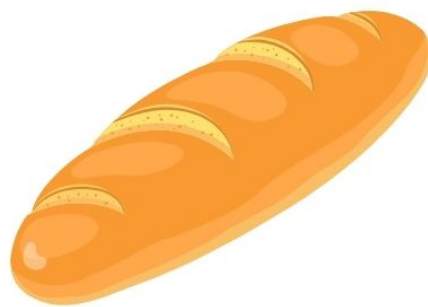
TỪ VỰNG IOE LỚP 3: THỨC ĂN



apple



banana



bread



cake



chocolate



ice-cream



orange



pineapple